TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 933/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07-8-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Nguyễn Văn Soan.

2 – Bà Võ Thị Mai

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Thư ký Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Duy Bảo Chinh. – **Kiểm sát viên.**

Ngày 07 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 415/2023/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 317/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023.

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thùy T - sinh năm: 1986;
Địa chỉ: Đường T, phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

Bị đơn: Ông Lê Nguyên V - sinh năm: 1986;
Địa chỉ: Đường T, phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 3 năm 2023, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Thùy T trình bày: Bà T và ông V có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện K, tỉnh Đăk Lăk, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 62, quyển số 01/2015, ngày 03 tháng 4 năm 2015. Quá trình chung sống, đôi bên thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do quan niệm sống, cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng, tình cảm vợ

chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông V để ổn định cuộc sống.

Trong thời gian chung sống bà T, ông V có một con chung tên: Lê Anh Gia P, sinh ngày: 25/5/2016 khi ly hôn bà T xin được quyền nuôi con và yêu cầu ông V cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung, về nợ chung: Bà T xác định không có.

Ông Lê Nguyên V trình bày: Về thời gian kết hôn, nơi kết hôn và có một con chung như bà T khai là đúng.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Là do cuộc sống khó khăn, ông V làm ăn thua lỗ, dẫn đến nợ nần và cũng từ đó vợ chồng mậu thuẫn, ông còn thương vợ thương con nên không muốn ly hôn.

Nếu ly hôn ông V xin được nuôi con và không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Tại phiên Tòa bà T vẫn giữ yêu cầu xin được ly hôn với ông V vì tình cảm không còn, hai người cũng đã ly thân lâu nay, không ai còn quan tâm đến nhau, chỉ lui tới khi thăm con.

Về con chung: Khi ly hôn bà T xin được nuôi con vì con đã có cuộc sống sinh hoạt, học hành xưa nay đã ổn định. Bà T không muốn thay đổi môi trường sống của con. Nếu được nuôi con bà T yêu cầu ông V cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà T xác nhận không có.

Tại phiên Tòa ông V vẫn yêu cầu được đoàn tụ, nếu ly hôn ông xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bà T cấp dưỡng, còn nếu bà T nuôi con ông V đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 đồng, vào ngày 15 tây hàng tháng, bắt đầu từ tháng 9/2023 cho đến khi con thành niên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015. Cụ thể như sau:

+ Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp.

+ Tống đạt cho các đương sự đúng quy định quy định tại Điều 175 Bộ luật TTDS năm 2015.

+ Tiến hành phiên hòa giải đúng quy định tại Điều 208 Bộ luật TTDS năm 2015.

+ Thời hạn chuẩn bị xét xử: chưa đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng theo qui định tại Điều 220 Bộ luật TTDS năm 2015.

+ Việc thực hiện tạm ngưng phiên tòa đúng theo quy định tại Điều 233 BLTTDS 2015.

+ Việc gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu đảm bảo thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật TTDS năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS 2015

+ Bị đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 BLTTDS 2015.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Căn cứ lời khai của đương sự cũng như các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được, xác định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 62 quyển số 01/2015 ngày 03/04/2015 do UBND xã Powng Drang Đăklăk thể hiện: Ông V và bà T có đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà Trần Thị Thùy T và ông Lê Nguyên V là hợp pháp.

Theo trình bày của bà T, thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc, nhưng sau nhiều sinh sống chung, cả hai bên phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, hòa giải được. Bà T trình bày, giữa bà và ôngVăn tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thiếu sự cảm thông, chia sẻ, không còn sự đồng lòng với nhau. Ông V luôn tự quyết định mọi việc và không hỏi ý kiến hay quan tâm đến ý kiến của bà. Ông V thường nói nhiều lời gây hiểu lầm và khiến tình cảm vợ chồng sứt mê. Cả hai đã sống ly thân từ 2019

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bà T kiên quyết ly hôn và

không đồng ý quay về đoàn tụ với ông V mặc dù Hội đồng xét xử đã giải thích và khuyên ông bà nên nghĩ lại và cho nhau cơ hội. Bà T cho biết đã không còn tình cảm với ông V, không thể tiếp tục sống chung hay duy trì cuộc sống hôn nhân với ông V được nữa. Bà không còn lòng tin và cũng không muốn hàn gắn hay cho ông V cơ hội. Ông V thừa nhận cuộc sống hôn nhân giữa ông bà đúng là thiếu sự cảm thông và chia sẻ lẫn nhau nhưng ông không muốn ly hôn. Tuy nhiên, nhận thấy, cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng cần dựa trên yếu tố tự nguyện; các bên cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Ông V và bà T thiếu đi sự đồng lòng, cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con cái. Điều đó chứng minh lời trình bày của bà T về tình trạng hôn nhân giữa bà và ông V là có căn cứ. Do đó căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông V.

Con chung: có 01 con chung: Lê Anh Gia P (sinh ngày 25/05/2016). Nhận thấy, nguyện vọng của con chung là được ở với mẹ nếu ba mẹ ly hôn. Trẻ Phúc vẫn do bà T chăm sóc từ trước đến giờ, bà T cũng cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh thu nhập của mình về điều kiện nuôi con. Do đó, có căn cứ chấp nhận giao con chung cho bà T nuôi dưỡng.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng, bà yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000 đồng/tháng. Nhận thấy, căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: "Cha, mẹ người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung". Theo các chứng cứ tài liệu do ông V cung cấp cho thấy ông V hiện tại vừa kinh doanh riêng vừa làm kế toán cho Công ty. Thu nhập của ông đến từ hai nguồn, với mức cấp dưỡng 5.000.000 đồng một tháng là phù hợp với thu nhập của ông V. Tại phiên tòa, ông V cũng đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng của bà T đưa ra. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng.

Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Bởi các lẽ trên,

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 48, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được ly hôn với bị đơn. Chấp nhận giao con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng. Bị đơn cấp dưỡng

nuôi con 5.000.000 đồng/tháng. Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 62, quyển số 01/2015 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện K, tỉnh Đăk Lăk, ngày 03 tháng 4 năm 2015, cấp cho bà Trần Thị Thùy T và ông Lê Nguyên V đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông V là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

Yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông V là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Đối với yêu cầu ly hôn của bà T thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà T yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn, theo nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không còn tình cảm, có mâu thuẫn trầm trọng, hiện nay vợ chồng không còn chung sống. Như vậy vợ chồng không còn thương yêu nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy rằng nên chấp nhận giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung bà T, ông V xác nhận có một con chung: Lê Anh Gia P, sinh ngày: 25/5/2016 khi ly hôn bà T xin được quyền nuôi con, Hội đồng nhận thấy: Xét nguyện vọng của cháu, đồng thời cháu có môi trường sống và sinh hoạt đã ổn định.

Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu của bà T là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về cấp dưỡng ông V tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng vào 15 tây hàng tháng bắt đầu từ ngày 15/9/2023 cho đến khi con thành niên. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông V.

[2.3] Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét những vấn đề này.

Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho Bà T được ly hôn với ông V, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: bà T được ly hôn với ông V, quan hệ hôn nhân chấm dứt ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Có một con chung tên: Lê Anh Gia P, sinh ngày: 25/5/2016 bà T trực tiếp nuôi con, ông V tự nguyện cấp dưỡng cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000 (năm triệu) đồng vào 15 tây hàng tháng bắt đầu từ ngày 15/9/2023 cho đến khi con thành niên.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[2.4] Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn đồng) theo quy định của pháp luật.

Ông V chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Trần Thị Thùy T được ly hôn với ông Lê Nguyên V.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 62, quyển số: 01/2015 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện K, tỉnh Đăk Lăk, ngày 03 tháng 4 năm 2015, cấp cho bà Trần Thị Thùy T và ông Lê Nguyên V chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Có một con chung tên: Lê Anh Gia P, sinh ngày: 25/5/2016 bà T trực tiếp nuôi con, ông V tự nguyện cấp dưỡng cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000(năm triệu) đồng vào 15 tây hàng tháng bắt đầu từ ngày 15/9/2023 cho đến khi con thành niên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản

tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông V được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai số: AA/2022/0013039 ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà T đã nộp đủ án phí.

Án phí cấp dưỡng là : 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông V chịu.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTP.HCM;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- Nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Thành Phong